Exercise 1: Listen and fill in the blank

get good marksNhận điểm tốt

Study: Học

a clear desk bàn học gọn gàng

a good idea: ý kiến hay

three things:3 thứ

tip: Mẹo, lời khuyên

Know:biết

a quiet place Nơi yên tĩnh

thirty minutes 30 phút

lucky: May mắn

my bedroom

Move: di chuyển

books and pens

Hours: tiếng

lots of breaks

arms and legs: Cánh tay và chân

Ben: You always _____at school. You're_____! I study but I don't always get good marks.

Katy: I'm not lucky! I _____how to_____. I always do_____. Do you want to know them?

number three:Số 3

Ben: Yeah, please!

ThinkNghĩ

Katy: OK, number one. Always study in_____.

Ben: I usually study in_____. It's very quiet.

Paper: giấy

Katy: Number two. Have_____!

have a break

Ben: Right. A clear desk. My desk isn't clear. There are lots of _____and _____on it.

Katy: Well, that isn't very good!

important: Quan trọng

Ben: What's _____ _____?

Katy: Have_____. I always study for_____. Then I _____for five minutes. I _____my _____and drink some water. Then I study again for thirty minutes.

Ben: I never have a break. I sometimes study for two or three_____.

Katy: That isn't_____! It's _____to get up and move your body.

Ben: OK. Thanks. Next time I _____I can get good marks!

LIVEWORKSHEETS

Part 2: Match English Sentences with Vietnamese Sentences

a.Tôi cử động tay chân trong lúc nghỉ giải lao.

b. Tôi học trong hai hoặc ba giờ.

c. Luôn học ở nơi yên tĩnh.

d. Bạn luôn đạt điểm cao ở trường.

e. Điều quan trọng là đứng dậy và vận động cơ thể.

f. Bàn của tôi không gọn gàng.

g. Tôi không bao giờ nghỉ giải lao.

h. Tôi học nhưng không phải lúc nào cũng đạt điểm cao.

i. Hãy giữ bàn học gọn gàng!

j. Lần sau tôi nghĩ rằng tôi có thể đạt điểm cao!

1.You always get good marks at school.
2. **I study but I don't always get good marks.**
3. **Always study in a quiet place.**
4. **My desk isn't clear.**
5. **I never have a break.**
6. **I study for two or three hours.**
7. **Have a clear desk!**
8. **It's important to get up and move your body.**
9. **I move my arms and legs during my break.**
10. **Next time I think I can get good marks!**

Nối ở đây

1	a
2	b
3	c
4	d
5	e
6	f
7	g
8	h
9	i
10	j

LIVEWORKSHEETS

Part 3: Multiple Choice Questions

1.Where does Ben usually study?

(Ben thường học ở đâu?)

a) In the kitchen b) In his living room

c) In his bedroom d) In the garden

2.What is the first tip that Katy gives Ben?

(Lời khuyên đầu tiên Katy dành cho Ben là gì?)

a) Study for three hours b) Study in a quiet place

c) Have a break every hour d) Use a lot of books (sử dụng nhiều sách)

(Nghỉ giải lao sau mỗi tiếng)

3.How long does Katy study before taking a break?

(Katy học bao lâu trước khi nghỉ giải lao?)

a) 30 minutes b) 10 minutes

c) 60 minutes d) 5 minutes

4.What does Katy do during her breaks?

(Katy làm gì trong thời gian giải lao?)

a) She reads a book

b) She moves her arms and legs

c) She listens to music

d) She writes notes (cô ấy ghi chép)

5.What does Ben think about Katy's advice?

(Ben nghĩ gì về lời khuyên của Katy?

a) He doesn't care (anh ấy không quan tâm)

b) He doesn't like it (anh ta không thích)

c) He wants to try it (anh ta muốn thử nó)

d) He finds it too difficult (anh ta thấy nó khó)

LIVEWORKSHEETS

Part 4: Rearrange the Words to Make Sentences

1. always / study / in / a / quiet / place. / I

2. a / clear / desk. / have / I

3. study / thirty / minutes. / for / I

4. move / my / I / arms / and / legs / during break.

5. There / are /on my desk. lots / of / paper, / books and pens /

6. study / for / two / or / three / hours./ I / sometimes

7. get / up / and / move / your / body. / It's / important / to

8. never / have / a / break. / I

9. good / marks./ I / think / I / can / get / Next time,

10. study / in / my / bedroom. / I / usually

LIVEWORKSHEETS